

## Các nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên

Võ Văn Việt<sup>1,\*</sup>, Đặng Thị Thu Phương<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Khoa Ngoại ngữ - Sư phạm, Trường Đại học Nông Lâm TP HCM, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP HCM*

<sup>2</sup>*Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia TP HCM, Khu phố 6, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP HCM*

Nhận ngày 16 tháng 8 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 09 tháng 9 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 9 năm 2017

**Tóm tắt:** Giáo dục đào tạo là nhân tố quyết định để phát huy tiềm năng trí tuệ, năng lực sáng tạo của con người. Ngày nay, hơn bao giờ hết trong lịch sử nhân loại, sự giàu mạnh hoặc đói nghèo của một quốc gia phụ thuộc vào chất lượng của giáo dục đại học, mà chất lượng được phản ánh thông qua kết quả học tập của sinh viên. Nhận thức được các yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả học tập có thể giúp các nhà giáo dục phát triển các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là nhằm xác định các yếu tố, cũng như mức độ ảnh hưởng của những yếu tố này đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu đã xác định 7 nhân tố có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, đó là: năng lực trí tuệ, sở thích học tập (bản thân sinh viên), động cơ của ba mẹ (gia đình), cơ sở vật chất, học bổng (nhà trường), áp lực bạn bè cùng trang lứa, áp lực xã hội (xã hội). Bảy nhân tố này ảnh hưởng đến kết quả học tập với nhiều mức độ khác nhau.

*Từ khóa:* Sinh viên, kết quả học tập, các yếu tố.

### 1. Đặt vấn đề

Giáo dục, đào tạo là nhân tố quyết định để phát huy tiềm năng trí tuệ, năng lực sáng tạo của con người. Trong giai đoạn hiện nay, sự giàu mạnh hoặc đói nghèo của một quốc gia phụ thuộc nhiều vào chất lượng của giáo dục đại học. Để nâng cao chất lượng giáo dục đại học thì không phải là vấn đề đơn giản, điều này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố và một trong những yếu tố quyết định là sinh viên. Sinh viên là tài sản quan trọng nhất đối với bất kỳ tổ chức giáo dục nào. Sự phát triển kinh tế xã hội của

đất nước có mối liên kết trực tiếp đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả học tập đóng một vai trò quan trọng trong đánh giá chất lượng đầu ra của sinh viên, những người sẽ trở thành lãnh đạo xuất sắc, là nguồn nhân lực chịu trách nhiệm phát triển kinh tế và xã hội của đất nước [1]. Chính vì vậy mà kết quả học tập của sinh viên là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng đào tạo, cũng như giá trị của cả quá trình học tập lâu dài của sinh viên.

Kết quả học tập có ảnh hưởng lớn đến nghề nghiệp tương lai của sinh viên. Nó là một trong những chỉ tiêu quan trọng để nhà tuyển dụng làm căn cứ để tuyển dụng lao động tại bất cứ tổ chức nào. Đặc biệt, khi mà Việt Nam đã hội nhập với thế giới thì nhà tuyển dụng càng yêu cầu cao về kết quả học tập của ứng viên. Qua

\*ĐT.: Tác giả liên hệ. 84-908849631.

Email: vietvovan@yahoo.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.4070>

quá trình tìm hiểu về hoạt động học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghệ Thông tin - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, cho thấy dù điểm đầu vào đại học của sinh viên gần như đều nhau nhưng thành tích học tập của mỗi sinh viên thì khác nhau, thậm chí có sinh viên bị đuổi học vì kết quả học tập quá kém. Điều này chứng tỏ có nhiều yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Vì những lí do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích, xác định những yếu tố chủ yếu tác động đến kết quả học tập của sinh viên để từ đó đề xuất những giải pháp nhằm kích thích hoạt động học tập của sinh viên, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo.

*Các giả thuyết nghiên cứu:*

H<sub>1</sub>: Năng lực trí tuệ có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

H<sub>2</sub>: Sở thích học tập có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

H<sub>3</sub>: Động cơ học tập có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

H<sub>4</sub>: Động cơ của ba mẹ có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

H<sub>5</sub>: Giảng viên có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

H<sub>6</sub>: Cơ sở vật chất có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

H<sub>7</sub>: Học bổng có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

H<sub>8</sub>: Cách thức quản lí có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

H<sub>9</sub>: Áp lực bạn bè cùng trang lứa có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

H<sub>10</sub>: Áp lực xã hội có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên

## **2. Phương pháp nghiên cứu-thang đo-mẫu nghiên cứu**

Nghiên cứu này áp dụng các kĩ thuật nghiên cứu định lượng, dữ liệu nghiên cứu đã được thu

thập bằng phương pháp điều tra. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên đơn giản từ 2.976 sinh viên đại học chính quy đang theo học tại trường. Có 400 phiếu điều tra đã được phát ra, sau khi tiến hành nhập số liệu và sàng lọc thì kết quả có 325 phiếu hợp lệ (chiếm 81,25% tổng số phiếu phát ra) được sử dụng để phân tích. Công cụ điều tra là bảng câu hỏi được thiết kế nhằm thu thập các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập và một số thông tin đặc điểm nhân khẩu học của sinh viên. Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập được xây dựng dựa trên cơ sở của lí thuyết về kết quả học tập, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập đã nghiên cứu trước đây, mô hình ứng dụng của Bratti và Staffolani [2], Checchi và cộng sự [3],... đồng thời thang đo cũng được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của bối cảnh nghiên cứu. Các phát biểu được đo lường dựa trên thang đo Likert 5 cấp độ từ 1 đến 5. Thang đo các nhân tố và thang đo tổng thể được đánh giá thông qua việc sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha. Thang đo có hệ số tin cậy đáng kể khi hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng phải lớn hơn 0,3. Kết quả nghiên cứu hệ số Cronbach Alpha với 11 thành phần của thang đo yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập đều có độ tin cậy lớn hơn 0,6. Như vậy, thang đo thiết kế trong nghiên cứu này có ý nghĩa trong thống kê và đạt hệ số tin cậy cần thiết. Cụ thể: (1) Thành phần Năng lực trí tuệ có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,746; (2) Thành phần Sở thích học tập có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,721; (3) Thành phần Động cơ học tập có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,816; (4) Thành phần Động cơ của ba mẹ có Cronbach Alpha đạt giá trị là 0,768; (5) Thành phần Giảng viên có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,849; (6) Thành phần Chương trình đào tạo có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,809; (7) Thành phần Cơ sở vật chất có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,842; (8) Thành phần Học bổng có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,900; (9) Thành phần Cách thức quản lí có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,857; (10) Thành phần Áp lực bạn bè cùng trang lứa có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,827; (11) Thành phần Áp lực

xã hội có Cronbach Alpha đạt giá trị 0,781. Nghiên cứu phân tích nhân tố khám phá EFA với 41 biến quan sát thuộc 11 thành phần tác động đến kết quả học tập. Kết quả phân tích cho thấy, 10 thành phần ảnh hưởng đến kết quả học tập có 37 biến quan sát đạt giá trị yêu cầu và có ý nghĩa trong thống kê (giá trị nhỏ nhất 0,501 và giá trị lớn nhất là 0,880), trong đó, 4 biến quan sát không đạt giá trị yêu cầu và bị loại ra khỏi nghiên cứu.

Để làm sáng tỏ các giả thuyết nghiên cứu, phân tích hồi quy và tương quan đã được sử dụng.

#### Hình dạng phương trình

$$Y = \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10}$$

Trong đó: X<sub>1</sub>: Năng lực trí tuệ; X<sub>2</sub>: Sở thích học tập; X<sub>3</sub>: Động cơ học tập; X<sub>4</sub>: Động cơ của ba mẹ; X<sub>5</sub>: Giảng viên; X<sub>6</sub>: Cơ sở vật chất; X<sub>7</sub>: Học bổng; X<sub>8</sub>: Cách thức quản lý; X<sub>9</sub>: Áp lực bạn bè cùng trang lứa; X<sub>10</sub>: Áp lực xã hội; Y: Kết quả học tập

Tiến hành phân tích hồi quy để xác định cụ thể trọng số của từng thành phần tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Giá trị của các yếu tố được dùng để chạy hồi quy là giá trị tổng của các biến quan sát đã được kiểm định. Phân tích hồi quy được thực hiện bằng phương pháp

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Mô hình lí thuyết đề xuất sau khi đã điều chỉnh gồm có 10 thành phần: (i) Năng lực trí tuệ; (ii) Sở thích học tập; (iii) Động cơ học tập; (iv) Động cơ của ba mẹ; (v) giảng viên, (vi) Cơ sở vật chất; (vii) Học bổng; (viii) Cách thức quản lý; (ix) Áp lực bạn bè cùng trang lứa; (x) Áp lực xã hội và Kết quả học tập của sinh viên. Trong đó, Kết quả học tập của sinh viên là thành phần phụ thuộc, 10 thành phần còn lại là những thành phần độc lập và được giả định là các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên

hồi quy tổng thể các biến với phần mềm SPSS version 22.0

Kết quả kiểm định mô hình hồi quy giữa các yếu tố tác động đến kết quả học tập được thể hiện qua hệ thống các bảng sau.

Bảng 1. Kết quả hồi quy của mô hình Model Summary<sup>b</sup>

| Mô hình | R                  | R <sup>2</sup> | R <sup>2</sup> hiệu chỉnh | Sai số chuẩn của ước lượng | Durbin-Watson |
|---------|--------------------|----------------|---------------------------|----------------------------|---------------|
| 1       | 0,818 <sup>a</sup> | 0,669          | 0,658                     | 0,32987                    | 1,956         |

a. Các yếu tố dự báo: (hằng số), X<sub>10</sub>, X<sub>1</sub>, X<sub>3</sub>, X<sub>6</sub>, X<sub>9</sub>, X<sub>2</sub>, X<sub>4</sub>, X<sub>5</sub>, X<sub>7</sub>, X<sub>8</sub>

b. Biến phụ thuộc: Y

Trị số R có giá trị 0,818 cho thấy mối quan hệ giữa các biến trong mô hình có mối tương quan khá chặt chẽ. Báo cáo kết quả hồi quy của mô hình cho thấy giá trị R<sup>2</sup> là 0,669 điều này nói lên mức độ thích hợp của mô hình là 66,9 % hay nói cách khác 66,9% sự biến thiên của biến Kết quả học tập được giải thích bởi 10 thành phần. Giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh phản ánh chính xác hơn sự phù hợp của mô hình đối với tổng thể, giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh bằng 0,658 (hay 65,8%) có nghĩa tồn tại mô hình hồi qui tuyến tính giữa Kết quả học tập và 10 thành phần đo lường.

Hệ số Durbin Watson dùng để kiểm định tương quan chuỗi bậc nhất cho thấy mô hình không vi phạm khi sử dụng phương pháp hồi quy bội vì giá trị Durbin Watson đạt được là 1,956 (nằm trong khoảng từ 1 đến 3) và chấp nhận giả thuyết không có sự tương quan chuỗi bậc nhất trong mô hình. Như vậy, mô hình hồi quy bội thỏa các điều kiện đánh giá và kiểm định độ phù hợp cho việc rút ra các kết quả nghiên cứu.

Phân tích phương sai ANOVA cho thấy trị số F có mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, có

nghĩa là mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa trong thống kê với mức ý nghĩa 5%. Thống kê giá trị  $F = 63,469$  được dùng để kiểm định giả thuyết  $H_0$ , ở đây ta thấy mối quan hệ tuyến tính có ý nghĩa với  $\text{Sig.} < 0,05$ . Kết quả

này cũng khẳng định các giả thuyết nêu ra trong mô hình nghiên cứu ( $H_1-H_{10}$ ) được chấp nhận và được kiểm định phù hợp. Như vậy, các biến độc lập trong mô hình có quan hệ đối với biến phụ thuộc Kết quả học tập (Bảng 3).

Bảng 2. Phân tích phương sai ANOVA

| Model |         | Tổng bình phương | Bậc tự do | Trung bình bình phương | F      | Mức ý nghĩa (Sig.) |
|-------|---------|------------------|-----------|------------------------|--------|--------------------|
| 1     | Hồi quy | 69,063           | 10        | 6,906                  | 63,469 | 0,000 <sup>b</sup> |
|       | Số dư   | 34,168           | 314       | 0,109                  |        |                    |
|       | Tổng    | 103,231          | 324       |                        |        |                    |

a. Biến phụ thuộc: Y

b. Các yếu tố dự báo: (hằng số),  $X_{10}$ ,  $X_1$ ,  $X_3$ ,  $X_6$ ,  $X_9$ ,  $X_2$ ,  $X_4$ ,  $X_5$ ,  $X_7$ ,  $X_8$

Bảng 3. Các hệ số hồi quy trong mô hình

| Mô hình     | Các hệ số chưa chuẩn hóa |               | Các hệ số chuẩn hóa | t            | Mức ý nghĩa  | Thống kê đa cộng tuyến |              |
|-------------|--------------------------|---------------|---------------------|--------------|--------------|------------------------|--------------|
|             | B                        | Độ lệch chuẩn | Beta                |              |              | Dung sai               | VIF          |
| 1 (Hằng số) | -0,661                   | 0,168         |                     | -3,927       | 0,000        |                        |              |
| $X_1$       | 0,047                    | 0,011         | 0,162               | 4,486        | 0,000        | 0,808                  | 1,237        |
| $X_2$       | 0,044                    | 0,008         | 0,216               | 5,433        | 0,000        | 0,665                  | 1,505        |
| $X_3$       | <b>0,022</b>             | <b>0,011</b>  | <b>0,078</b>        | <b>1,922</b> | <b>0,056</b> | <b>0,637</b>           | <b>1,570</b> |
| $X_4$       | 0,037                    | 0,011         | 0,131               | 3,335        | 0,001        | 0,683                  | 1,465        |
| $X_5$       | <b>0,010</b>             | <b>0,008</b>  | <b>0,062</b>        | <b>1,359</b> | <b>0,175</b> | <b>0,505</b>           | <b>1,980</b> |
| $X_6$       | 0,038                    | 0,008         | 0,198               | 4,957        | 0,000        | 0,660                  | 1,515        |
| $X_7$       | 0,023                    | 0,007         | 0,142               | 3,325        | 0,001        | 0,579                  | 1,728        |
| $X_8$       | <b>0,015</b>             | <b>0,010</b>  | <b>0,070</b>        | <b>1,532</b> | <b>0,127</b> | <b>0,505</b>           | <b>1,981</b> |
| $X_9$       | 0,034                    | 0,007         | 0,174               | 4,708        | 0,000        | 0,771                  | 1,297        |
| $X_{10}$    | 0,031                    | 0,007         | 0,177               | 4,145        | 0,000        | 0,579                  | 1,728        |

a. Biến phụ thuộc: Y

Kết quả phân tích các hệ số hồi quy trong mô hình cho thấy, mức ý nghĩa của các thành phần  $X_1$ ,  $X_2$ ,  $X_4$ ,  $X_6$ ,  $X_7$ ,  $X_9$ ,  $X_{10}$   $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$ ; biến  $X_3$ ,  $X_5$ ,  $X_8$  có mức ý nghĩa  $\text{Sig.}$  lần lượt là 0,056; 0,175; 0,127 nên các biến  $X_3$ ,  $X_5$ ,  $X_8$  bị loại khỏi mô hình. Các biến độc lập ( $X_1$ ,  $X_2$ ,  $X_4$ ,  $X_6$ ,  $X_7$ ,  $X_9$ ,  $X_{10}$ ) đều có tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Bảy thành phần đều có ý nghĩa trong mô hình và tác động cùng

chiều đến kết quả học tập của sinh viên, do các hệ số hồi quy đều mang dấu dương

Đại lượng chuẩn đoán hiện tượng đa cộng tuyến với hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance Inflation Factor) đều  $< 2$ , thể hiện tính đa cộng tuyến của các biến độc lập là không đáng kể và các biến độc lập trong mô hình chấp nhận được

Các biến đều đạt được tiêu chuẩn chấp nhận (Tolerance  $> 0,0001$ )

Giá trị hồi quy chuẩn của các biến độc lập trong mô hình có giá trị báo cáo lần lượt: Năng lực trí tuệ là 0,162; Sở thích học tập là 0,216; Động cơ của ba mẹ là 0,131; Cơ sở vật chất là 0,198; Học bổng là 0,142; Áp lực bạn bè cùng trang lứa là 0,174; Áp lực xã hội là 0,177

Qua kết quả phân tích hồi quy ta có mô hình:

$$Y = 0,162X_1 + 0,216X_2 + 0,131X_4 + 0,198X_6 + 0,142X_7 + 0,174X_9 + 0,177X_{10}$$

Mô hình trên giả thích được 65,8% sự thay đổi của biến Y là do các biến độc lập trong mô hình tạo ra, còn lại 34,2% biến thiên được giải thích bởi các biến khác nằm ngoài mô hình

Mô hình cho thấy các biến độc lập đều ảnh hưởng thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên ở độ tin cậy 95%. Qua phương trình hồi quy cho thấy, nếu giữ nguyên các biến độc lập còn lại không đổi thì khi điểm đánh giá về Năng lực trí tuệ tăng lên 1 thì kết quả học tập

của sinh viên tăng trung bình lên 0,162 điểm. Tương tự, khi điểm đánh giá về Sở thích học tập tăng lên 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên tăng trung bình lên 0,216 điểm; khi điểm đánh giá về Động cơ của ba mẹ tăng lên 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên tăng trung bình lên 0,131 điểm; khi điểm đánh giá về Cơ sở vật chất tăng lên 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên tăng trung bình lên 0,198 điểm; khi điểm đánh giá về Học bổng tăng thêm 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên tăng trung bình lên 0,142 điểm; khi điểm đánh giá về Áp lực bạn bè cùng trang lứa tăng lên 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên tăng trung bình lên 0,174 điểm; khi điểm đánh giá Áp lực xã hội tăng thêm 1 điểm thì kết quả học tập của sinh viên tăng trung bình thêm 0,177 điểm

Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình hồi quy với 10 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc

Bảng 4. Tổng hợp kết quả kiểm định giả thuyết

| Giả thuyết   | Kết quả kiểm định |
|--|-------------------|
| H <sub>1</sub> : Năng lực trí tuệ có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên             | Chấp nhận         |
| H <sub>2</sub> : Sở thích học tập có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên             | Chấp nhận         |
| H <sub>3</sub> : Động cơ học tập có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên              | Không chấp nhận   |
| H <sub>4</sub> : Động cơ của ba mẹ có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên            | Chấp nhận         |
| H <sub>5</sub> : Giảng viên có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên                   | Không chấp nhận   |
| H <sub>6</sub> : Cơ sở vật chất có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên               | Chấp nhận         |
| H <sub>7</sub> : Học bổng có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên                     | Chấp nhận         |
| H <sub>8</sub> : Cách thức quản lí có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên            | Không chấp nhận   |
| H <sub>9</sub> : Áp lực bạn bè cùng trang lứa có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên | Chấp nhận         |
| H <sub>10</sub> : Áp lực xã hội có tương quan tuyến tính thuận chiều đến kết quả học tập của sinh viên               | Chấp nhận         |

K

Qua bảng trên cho thấy các giả thuyết H<sub>1</sub>, H<sub>2</sub>, H<sub>4</sub>, H<sub>6</sub>, H<sub>7</sub>, H<sub>9</sub>, H<sub>10</sub> đều được chấp nhận, vì khi tăng những yếu tố này sẽ làm gia tăng kết

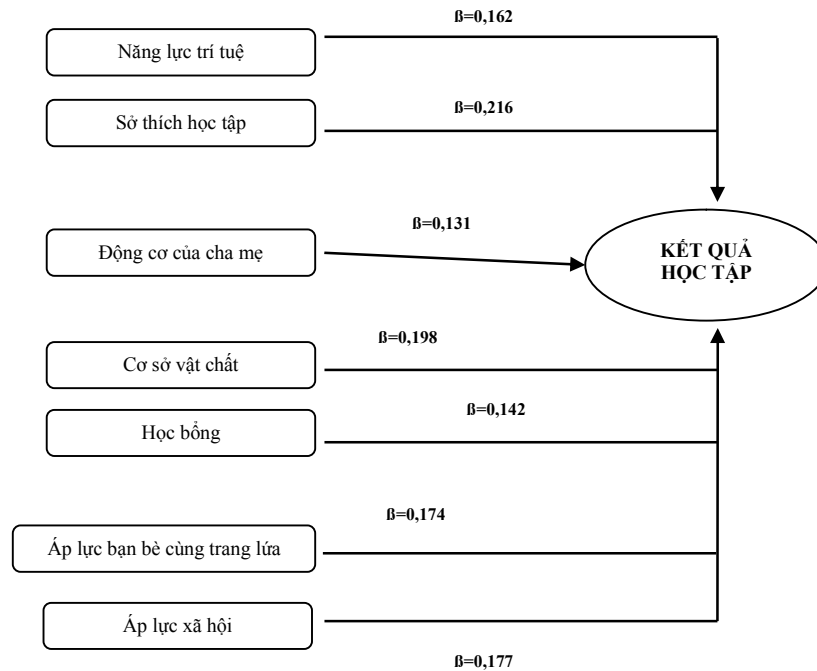
quả học tập của sinh viên. Tuy nhiên, một điều chúng ta cần lưu ý là 3 yếu tố: động cơ học tập, giảng viên, cách thức quản lí bị loại bỏ khỏi mô

hình hồi quy tuyến tính không có nghĩa là nó không quan trọng đối với kết quả học tập sinh viên mà có thể mức độ ảnh hưởng của nó không thể mô hình hóa theo kiểu tuyến tính mà là một dạng đường cong nào đó.

Từ những phân tích trên có thể kết luận mô

ngiên cứu khá nhiều. Trường cũng đã giải quyết nhiều trường hợp sinh viên không thật sự yêu thích IT nên xin thôi học hoặc chuyển sang các trường khác

Yếu tố ảnh hưởng thứ hai là thành phần Cơ sở vật chất ( $\beta = 0,198$ ): hệ thống Data Center,



Hình 1. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết.

hình lý thuyết thích hợp với dữ liệu nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận (giả thuyết  $H_1, H_2, H_4, H_6, H_7, H_9, H_{10}$ ). Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết được minh họa ở Hình 1.

Qua Hình 1 cho thấy được tầm quan trọng của các thành phần phụ thuộc vào giá trị tuyệt đối của hệ số hồi quy đã chuẩn hóa. Thành phần nào có giá trị tuyệt đối càng lớn thì càng ảnh hưởng đến kết quả càng nhiều. Kết quả học tập chịu ảnh hưởng:

Nhiều nhất từ thành phần Sở thích học tập ( $\beta = 0,216$ ), nguyên nhân là ngành IT đòi hỏi sự đam mê thật sự của sinh viên, để học tốt sinh viên phải ngồi hàng giờ trước máy tính, làm việc với những con số khô khan, thời gian tự

wifi, phòng thí nghiệm, phòng học chất lượng, ... là những yêu cầu cấp thiết của ngành IT

Quan trọng thứ ba là thành phần Áp lực xã hội ( $\beta = 0,177$ ): Khác với các ngành khác, ngành CNTT cực kì rộng lớn, và là ngành công nghệ phát triển rất nhanh, nhanh đến mức mỗi ngày trôi qua là ta có khả năng lạc hậu so với hôm trước. Cuộc sống chúng ta đã thay đổi rất nhiều nhờ vào ngành CNTT. Các máy tính ngày càng mạnh và rẻ tiền, smartphone (điện thoại thông minh) khắp mọi nơi. Từ việc giảng dạy trên bảng truyền thống đến việc trình chiếu trên máy tính, từ việc liên lạc bằng thư viết tay đến thư điện tử và cuối cùng là tất cả mọi người kết nối với nhau trên Facebook thật dễ dàng... vì

vậy mà thị trường lao động của ngành IT luôn được bạn trẻ lựa chọn.

Thứ tư là thành phần Áp lực bạn bè cùng trang lứa ( $\beta = 0,174$ ): tâm lý học theo bạn bè, học tốt, học giỏi để thể hiện bản thân trước bạn bè là điều nhiều bạn trẻ lựa chọn làm động lực học tập của mình.

Quan trọng thứ năm là thành phần Năng lực trí tuệ ( $\beta = 0,162$ ): đây là điều kiện cần để học tốt bất cứ ngành nghề nào.

Yếu tố quan trọng thứ sáu là thành phần Học bổng ( $\beta = 0,142$ ): học bổng hay phần thưởng được xem như động lực thúc đẩy việc học tập của sinh viên. Sinh viên thường bắt đầu cảm thấy mất cảm giác khi họ không nhận được phần thưởng. Nghiên cứu cho thấy sự vắng mặt của một phần thưởng đang được mong đợi thường được hiểu như một hình phạt.

Và cuối cùng là thành phần Động cơ của ba mẹ ( $\beta = 0,131$ ): dưới sự quan tâm, đốc thúc của ba mẹ thì kết quả học tập của sinh viên cũng được cải thiện phần nào

#### 4. Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, trường hợp nghiên cứu tại Trường Đại học Công nghệ thông tin thuộc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố có ảnh hưởng đến kết quả học tập. Mức độ tác động của các yếu tố đến kết quả học tập cũng đã được xác định. Cụ thể, tác động mạnh nhất đến kết quả học tập của sinh viên là yếu tố Sở thích học tập ( $\beta = 0,216$ ); thứ hai là yếu tố Cơ sở vật chất ( $\beta = 0,198$ ); thứ ba là yếu tố Áp lực xã hội ( $\beta = 0,177$ ); yếu tố thứ tư là Áp lực bạn bè cùng trang lứa ( $\beta = 0,174$ ); quan trọng thứ năm là yếu tố Năng lực trí tuệ ( $\beta = 0,162$ ); thứ sáu là yếu tố Học bổng ( $\beta = 0,142$ ) và cuối cùng là yếu tố Động cơ của ba mẹ ( $\beta = 0,131$ ). Kết quả nghiên cứu đã góp phần khẳng định các

nhận định đề xuất, tuy nhiên, kết quả học tập của sinh viên phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau nên tùy thuộc vào từng điều kiện thực tế của từng đơn vị đào tạo, cần có sự điều chỉnh khái niệm và thang đo cho phù hợp.

Thông qua nghiên cứu này, các nhà quản lý, giảng viên và phụ huynh có thể hiểu được các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên từ đó có giải pháp để nâng cao chất lượng dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Ali, N., Jusoff, K., Ali, S., Mokhtar, N., & Salamat, A.S.A. (2009). The Factors Influencing Students' Performance at University Technology, Malaysia. *International Journal of Education*, 3, 81-90.
- [2] Bratti, M. and Staffolani, S. (2002), Student Time Allocation and Educational Production Functions, Conference paper at the XIV annual EALE conference.
- [3] Checchi, D., Franzoni, F., Ichino, A. and Rustichini, A. (2000), College Choice and Academic Performance, version of paper prepare for the conference on "Politiche pubbliche per il lavoro" in Pavia.
- [4] Karemera, D. (2003). The effects of academic environment and background characteristics on students' satisfaction and performance. The case of South Carolina State University's school of Business. *College student Journal*, 37(2), 298-11.
- [5] Majoribanks, K. (1996), Family learning environments and students' outcomes: A Review. *Journal of comparative family studies*. 27(2) 373-394.
- [6] Pashler, H., McDaniel, M., Rohrer, D., & Bjork, R. (2008). Learning styles: Concepts and evidence. *Psychological Science in the Public Interest*, 9(3), 106 - 119.
- [7] Schiefele, U., Krapp, A., & Winteler, A. (1992). Interest as a predictor of academic achievement: A meta-analysis of research. The role of interest in learning and development (pp. 183-212). Hillsdale, NJ: Erlbaum.

## Factors Influencing the Academic Performance of the Students

Vo Van Viet<sup>1</sup>, Dang Thi Thu Phuong<sup>2</sup>

<sup>1</sup>*Faculty of Foreign Languages and Pedagogy, Nong Lam University*

<sup>2</sup>*University of Information Technology, Vietnam National University- HCMC*

**Abstract:** Education and training is the decisive factor to improve the intellectual potentials and creative capacity of people. Today, more than ever before in human history, the wealth - or poverty - of nations depends on the quality of higher education, but the quality of education is reflected through student learning outcomes. Understanding factors affecting learning outcome could help educators in developing methods to improve education quality. The main objective of this study was to determine the factors as well as the degree of influence of these factors on student learning outcomes. Seven factors have been identified affecting the student's academic performance including intellectual ability, learning preferences (students themselves), motivation of parents (family), facilities, scholarships (schools), peer pressure, social pressure (society). These seven factors affect the study results at different levels.

*Keywords:* Student, learning outcome, factors.